

Bản án số: 235/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 02-3-2022  
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán* – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Duyên

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Văn Thanh

2. Ông Huỳnh Phẩm Dũng Phát

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa:***

Trong ngày 02 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2021/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 3 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 500/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự;

***- Nguyên đơn:*** Bà Trần Thanh D, sinh năm 1968(có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: khu phố 1, phường P, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: A, khu phố 1, phường P, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Bị đơn:*** Ông N, sinh năm 1959(có đơn xin vắng mặt).

Quốc tịch: Nhật Bản

Địa chỉ: Japan.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 08/3/2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thanh D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân T và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 1679, quyển số 06, ngày 04/6/2004. Sau khi kết hôn bà và ông N chung sống với nhau được một thời gian ngắn tại Nhật Bản, rồi hai bên phát sinh mâu thuẫn, do

bất đồng về quan điểm sống, bà quay trở về Việt Nam, ông N ở lại Nhật Bản. Kể từ đó hai người chỉ liên lạc với nhau qua điện thoại, vì bất đồng ngôn ngữ, dẫn đến việc cả hai không hiểu nhau, và không hòa hợp. Từ đó tình cảm cả hai dần phai nhạt, không còn liên lạc với nhau. Bà xác nhận hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N.

Về con chung: Có một con chung S, sinh ngày 10/02/2005, ly hôn con chung bà đồng ý để ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, vì hiện nay con chung đang sinh sống và học tập bên Nhật Bản

Về cấp dưỡng nuôi con, tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Vì bận việc, bà yêu cầu được vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

\*. Tại bản tự khai ngày 14/02/2022 bị đơn ông N trình bày:

Ông đồng ý ly hôn với bà Trần Thanh D vì hai bên sống xa cách, tình cảm không còn.

Về con chung: Có một con chung S, sinh ngày 10/02/2005, ly hôn ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, về mức cấp dưỡng nuôi con ông không yêu cầu bà Trần Thanh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có

Ông xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Về thủ tục tố tụng:

Bà Trần Thanh D và ông N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D và ông N.

Về nội dung:

**[1] Về quan hệ hôn nhân:**

Bà Trần Thanh D và ông N có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 1679, quyển số 06, ngày 04/6/2004, do Ủy ban nhân dân T cấp, nên là hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thanh D, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông N đang sinh sống tại Nhật Bản. Sau khi kết hôn vợ chồng sống xa cách cả hai không có thời gian dành cho nhau, cũng vì khoảng cách địa lý vợ chồng ít liên lạc với nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm không còn. Do vậy bà D xác nhận không còn tình cảm với ông N nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, về phía ông N cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà D. Điều này cho thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ

Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu của bà D xin ly hôn ông N là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung có một con chung S, sinh ngày 10/02/2005, ly hôn bà D đồng ý giao con chung cho ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, về mức cấp dưỡng nuôi con bà D và ông N tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí: Bà Trần Thanh D là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, điểm b Khoản 2 Điều 84, Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 273, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

#### **Xử:**

**1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thanh D .**

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thanh D được ly hôn với ông N.

- Giấy chứng nhận kết hôn số 1679, quyển số 06, ngày 04/6/2004 do Ủy ban nhân dân T cấp cho bà Trần Thanh D và ông N không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Giao trẻ S, sinh ngày 10/02/2005 cho ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

1.3. Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thanh D và ông N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa không xét.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức đóng góp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

1.4. Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết. Tòa không xét.

**2.** Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, bà Trần Thanh D phải chịu và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà D đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2019/0093851 ngày 29/3/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

**3.** Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Bị đơn có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Bích Duyên**